

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN TÂN HỒNG
TỈNH ĐỒNG THÁP**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Bản án số: 10/2018/HNGĐ-ST

Ngày 06-9-2018

V/v Ly hôn, tranh chấp về
nuôi con

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN TÂN HỒNG - TỈNH ĐỒNG THÁP

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa: Ông Lê Văn Cư.

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Ông Trịnh Văn Tuấn.

2. Bà Dương Thị Quyên.

- Thư ký phiên tòa: Bà Trần Thị Hằng - Thư ký Tòa án nhân dân huyện Tân Hồng, tỉnh Đồng Tháp.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Tân Hồng tham gia phiên tòa:
Ông Bùi Minh Hậu - Kiểm sát viên.

Ngày 06-9-2018, tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện Tân Hồng, tỉnh Đồng Tháp xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 162/2018/TLST-HNGĐ ngày 24 tháng 7 năm 2018 về “Ly hôn, tranh chấp về nuôi con” theo quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 13/2018/QĐXXST-HNGĐ ngày 20 tháng 8 năm 2018, giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: Lê Văn T, sinh năm 1970 (có đơn xin vắng mặt).

2. Bị đơn: Trần Thị P, sinh năm 1974 (có đơn xin vắng mặt).

Cùng địa chỉ: Khóm 3, thị trấn S, huyện T, tỉnh Đ.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

* Theo đơn khởi kiện ngày 19 tháng 7 năm 2018, các lời khai của anh Lê Văn T có trong hồ sơ vụ án: Vào năm 1990, anh T và chị P có tổ chức đám cưới

nhưng không đăng ký kết hôn. Trong thời gian chung sống vợ chồng có hai người con chung tên là Lê Thị T, sinh năm 1993 và Lê Vĩnh A, sinh ngày 09-4-2002. Thời gian đầu vợ chồng chung sống rất hạnh phúc, nhưng đến năm 2011, thì xảy ra nhiều mâu thuẫn. Do đó, tình cảm rạn nứt, có sống chung cũng không hạnh phúc nên anh T và chị P đã ly thân từ tháng 7 năm 2011 đến nay, trong thời gian ly thân vẫn không thể hàn gắn tình cảm. Nay anh T khởi kiện đến Tòa án nhân dân huyện Tân Hồng giải quyết những vấn đề sau:

- Về hôn nhân: Anh Lê Văn T xin được ly hôn với chị Trần Thị P.

- Về con chung: Anh T đồng ý để chị Phượng tiếp tục nuôi dưỡng con chung tên là Lê Vĩnh A, sinh ngày 09-4-2002 và anh T không tự nguyện cấp dưỡng (hiện nay cháu Lê Vĩnh A đang sống chung với chị P và cháu A có nguyện vọng sống chung với chị P). Đối với cháu Lê Thị T, sinh năm 1993 đã thành niên, có gia đình đang sống tự lập nên không yêu cầu Tòa án giải quyết.

- Về tài sản chung: Theo đơn khởi kiện anh T trình bày không có, nhưng tại ngày hòa giải ngày 10-8-2018, anh T và chị P đã tự nguyện thỏa thuận được với nhau toàn bộ tài sản chung nên không yêu cầu Tòa án giải quyết.

- Về nợ chung: Không có, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

* Theo các lời khai chị Trần Thị P trình bày: Thống nhất theo lời trình bày của anh T, vào năm 1990 anh T và chị P tổ chức lễ cưới, sống chung với nhau từ đó đến nay nhưng vẫn không đăng ký kết hôn. Trong quan hệ hôn nhân có 02 con chung tên là Lê Thị T, sinh năm 1993 và Lê Vĩnh A, sinh ngày 09-4-2002. Nay anh T yêu cầu Tòa án nhân dân huyện Tân Hồng giải quyết thì chị P có ý kiến như sau:

- Về hôn nhân: Chị P đồng ý ly hôn với anh Lê Văn T.

- Về con chung: Chị P đồng ý tiếp tục nuôi dưỡng con chung tên là Lê Vĩnh A, sinh ngày 09-4-2002, chị P không yêu cầu anh T cấp dưỡng. Đối với con chung tên là Lê Thị T, sinh năm 1993 đã thành niên, có gia đình đang sống tự lập nên không yêu cầu Tòa án giải quyết.

- Về tài sản chung: Tự thỏa thuận, nên không yêu cầu Tòa án giải quyết,

- Về nợ chung: Không có, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

* Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Tân Hồng phát biểu việc tuân theo pháp luật tố tụng trong quá trình giải quyết vụ án của Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký phiên tòa và của người tham gia tố tụng dân sự là đúng quy định. Việc vắng mặt của nguyên đơn và bị đơn tại phiên tòa có đơn đề nghị vắng mặt được quy định tại các Điều 228 và 238 Bộ luật tố tụng dân sự nên không ý kiến, đề nghị Hội đồng xét xử vắng mặt đương sự.

Về việc giải quyết vụ án:

- + Về hôn nhân: Đề nghị Hội đồng xét xử không công nhận anh T và chị P là quan hệ vợ chồng.

+ Về con chung: Đề nghị Hội đồng xét xử công nhận sự thỏa thuận của anh Tiên và chị Phượng.

+ Về tài sản chung và nợ chung: Không yêu cầu, nên không đề cập giải quyết.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu, chứng cứ trong hồ sơ vụ án, được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về tố tụng:

Xét thấy, Tòa án thụ lý vụ án ly hôn, tranh chấp về nuôi con là thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân huyện Tân Hồng theo quy định tại khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35 và điểm a khoản 1 Điều 39 của Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015.

Anh Lê Văn T và chị Trần Thị P được Tòa án tổng đạt các văn bản tố tụng và triệu tập đến tham gia phiên tòa sơ thẩm đúng quy định nhưng anh T và chị P đều có đơn xin vắng mặt tại phiên tòa đề ngày 10-8-2018, nên Hội đồng xét xử tiến hành xét xử vắng mặt anh Lê Văn T và chị Trần Thị P là đúng theo quy định tại các Điều 228 và 238 Bộ luật tố tụng dân sự.

[2] Về nội dung vụ án:

[2.1] Về hôn nhân: Anh T và chị P tự nguyện sống chung với nhau từ năm 1990 nhưng cho đến nay không đăng ký kết hôn được sự xác nhận của Ủy ban nhân dân thị trấn Sa Rài, huyện Tân Hồng, tỉnh Đồng Tháp vào ngày 19-7-2018.

Căn cứ khoản 1 Điều 9 Luật hôn nhân gia đình năm 2014 quy định:

“1. Việc kết hôn phải được đăng ký và do cơ quan nhà nước có thẩm quyền thực hiện theo quy định của Luật này và pháp luật về hộ tịch.

Việc kết hôn không được đăng ký theo quy định tại khoản này thì không có giá trị pháp lý.

... ”

Đồng thời tại khoản 2 Điều 53 Luật hôn nhân gia đình năm 2014 quy định:

“ ...

2. Trong trường hợp không đăng ký kết hôn mà có yêu cầu ly hôn thì Tòa án thụ lý và tuyên bố không công nhận quan hệ vợ chồng theo quy định tại khoản 1 Điều 14 của luật này; nếu có yêu cầu về con chung và tài sản thì giải quyết theo quy định tại Điều 15 và Điều 16 của Luật này.”

Từ những căn cứ nêu trên Hội đồng xét xử xét thấy: Anh T và chị P có đủ điều kiện kết hôn nhưng chung sống với nhau như vợ chồng mà không đăng ký kết

hôn theo quy định thì không làm phát sinh quyền, nghĩa vụ giữa vợ chồng. Vì vậy, tuyên bố không công nhận anh Lê Văn T và chị Trần Thị P quan hệ vợ chồng.

[2.2] Về con chung: Anh T và chị P đều thừa nhận trong khoảng thời gian sống chung với nhau như vợ chồng có 02 con chung tên là Lê Thị T, sinh năm 1993 và Lê Vĩnh A, sinh ngày 09-4-2002, nay ly hôn anh T, chị P thống nhất: Chị P được tiếp tục trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục con chung tên là Lê Vĩnh A, sinh ngày 09-4-2002 (hiện cháu Vĩnh A đang sống chung với chị P và đồng thời phù hợp với ý kiến nguyện vọng của cháu Lê Vĩnh A là có nguyện vọng sống chung với chị P). Đối với con chung tên Lê Thị T, sinh năm 1993 đã thành niên, có gia đình đang sống tự lập nên không yêu cầu Tòa án giải quyết. Anh T có quyền, nghĩa vụ thăm nom con mà không ai cản trở.

Về cấp dưỡng: Chị P không yêu cầu và anh T cũng không tự nguyện cấp dưỡng, nên Hội đồng xét xử không xem xét giải quyết.

[2.3] Về tài sản chung: Tự thỏa thuận, không yêu cầu Tòa án giải quyết nên Hội đồng xét xử không xem xét.

[2.4] Về nợ chung: Không có, không yêu cầu Tòa án giải quyết nên Hội đồng xét xử không xem xét.

[3] Về án phí dân sự sơ thẩm đối với vụ án hôn nhân và gia đình: Căn cứ vào khoản 5, 6 Điều 27 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án: Anh T phải chịu 300.000 đồng tiền án phí hôn nhân và gia đình sơ thẩm.

Hội đồng xét xử xét lời phát biểu của đại diện Viện kiểm sát tại phiên tòa là có cơ sở nên chấp nhận.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39 và Điều 228, 238 của Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015;

Áp dụng vào các điều 9, 14, 15, 16, 51, 53, 81, 82 và Điều 83 Luật hôn nhân và gia đình năm 2014; khoản 5 Điều 27 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

[1] Về hôn nhân: Tuyên bố không công nhận quan hệ hôn nhân giữa anh Lê Văn T và chị Trần Thị P là quan hệ vợ chồng.

[2] Về con chung: Công nhận sự tự nguyện thống nhất thỏa thuận giữa anh Lê Văn T và chị Trần Thị P như sau: Chị P được tiếp tục trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục con chung tên là Lê Vĩnh A, sinh ngày 09-4-2002 (Hiện cháu Vĩnh A đang sống chung với chị P và cháu A có nguyện vọng sống chung với chị P). Đối với con chung tên Lê Thị T, sinh năm 1993 đã thành niên, có gia đình đang sống tự lập nên Hội đồng xét xử không xem xét giải quyết. Anh T có quyền, nghĩa vụ thăm nom con mà không ai cản trở.

Về cấp dưỡng: Chị P không yêu cầu và anh T cũng không tự nguyện cấp dưỡng, nên Hội đồng xét xử không xem xét giải quyết.

[3] Về tài sản chung: Tự thỏa thuận, không yêu cầu Tòa án giải quyết nên Hội đồng xét xử không xem xét giải quyết.

[4] Về nợ chung: Không có, không yêu cầu Tòa án giải quyết nên Hội đồng xét xử không xem xét giải quyết.

- Về án phí dân sự sơ thẩm đối với vụ án hôn nhân và gia đình: Anh Lê Văn T phải chịu án phí dân sự sơ thẩm là 300.000đồng. Nhưng được khấu trừ vào tiền tạm ứng án phí mà anh T đã nộp là 300.000đồng theo biên lai thu số: BN/2015.0001948 ngày 23 tháng 7 năm 2018 của Chi cục thi hành án dân sự huyện Tân Hồng. Như vậy, anh T đã nộp đủ tiền án phí dân sự sơ thẩm.

Chị Trần Thị P không phải chịu tiền án phí hôn nhân và gia đình sơ thẩm.

Nguyên đơn, bị đơn được quyền kháng cáo lên Tòa án nhân dân tỉnh Đồng Tháp trong hạn 15 ngày kể từ ngày nhận bản án hoặc niêm yết bản án theo quy định của pháp luật.

Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a và 9 Luật thi hành án dân sự; Thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Nơi nhận:

- TAND tỉnh Đồng Tháp;
- VKSND huyện Tân Hồng;
- UBND thị trấn S;
- Chi cục THADS huyện Tân Hồng;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ vụ án.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

(đã ký)

Lê Văn Cư